

DANH MỤC TSCĐ, CCLĐ, VẬT LIỆU HỒNG ĐỀ NGHỊ THANH LÝ NĂM 2023

STT	Tên CCLĐ	Mã CCLĐ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn vị sử dụng	Ngày đưa vào sử dụng	Nguyên giá	Tình trạng
I	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH							
1	MĐH Carrier 48000 BTU ✓	07900.10.130104.00001	Bộ	1	THHCQT (AP)	27/08/2010	47.170.441	Hỏng (thu hồi từ thay thế máy điều hòa nhiệt độ phòng KSNB và Bếp ăn)
2	Điều hoà tủ CARRIER	07900.02.130104.00002	Bộ	1	THHCQT (AP)	31/12/2002	47.688.743	Tài sản thu hồi từ XDCB
3	Điều hoà tủ CARRIER	07900.02.130104.00003	Bộ	1	THHCQT (AP)	31/12/2002	47.688.743	
4	MĐH Carrier 48000 BTU	07900.10.130104.00002	Bộ	1	THHCQT (AP)	27/08/2010	47.170.441	
II	CÔNG CỤ LAO ĐỘNG							
1	Máy tính HP 280 G2 Microtower PC (i3-6300)	07900.16.010101.00009	Bộ	1	KT-TV	13/12/2016	18.128.000	Hỏng
2	MVT Lenovo M55e	07900.13.010101.00012	Bộ	1	Kho tiền I	06/09/2013	13.670.298	Hỏng
3	MĐH treo tường Mitsubishi 18.000BTU	07900.16.021802.00002	Bộ	1	THHCQT (AP)	31/05/2016	16.390.000	Hỏng (thu hồi từ thay thế máy điều hòa nhiệt độ phòng KSNB và Bếp ăn)
4	MĐH Carrier 18.000BTU ✓	07900.13.021802.00008	Bộ	1	THHCQT (AP)	06/09/2013	17.174.006	Tài sản thu hồi từ XDCB
5	Ghế xoay Hòa Phát	07900.13.020204.00001	Chiếc	1	Kho tiền I	10/10/2013	900.000	Hỏng
6	Ghế xoay Hòa Phát	07900.13.020204.00008	Chiếc	1	Kho tiền I	10/10/2013	900.000	Hỏng
7	Ghế gỗ có đệm	07900.06.020206.00018	Chiếc	1	TH,HC,QT (AP)	18/05/2006	259.600	Hỏng
8	Ghế gỗ có đệm	07900.06.020206.00019	Chiếc	1	TH,HC,QT (AP)	18/05/2006	259.600	Hỏng
9	Ghế gấp	07900.15.020212.00040	Chiếc	1	TH,HC,QT (AP)	23/12/2015	295.000	Hỏng
10	Ghế gấp	07900.15.020212.00041	Chiếc	1	TH,HC,QT (AP)	23/12/2015	295.000	Hỏng
11	Ghế gấp	07900.15.020212.00042	Chiếc	1	TH,HC,QT (AP)	23/12/2015	295.000	Hỏng
12	Ghế gấp	07900.15.020212.00043	Chiếc	1	TH,HC,QT (AP)	23/12/2015	295.000	Hỏng
13	Ghế gấp	07900.15.020212.00044	Chiếc	1	TH,HC,QT (AP)	23/12/2015	295.000	Hỏng
14	Ghế gấp	07900.15.020212.00045	Chiếc	1	TH,HC,QT (AP)	23/12/2015	295.000	Hỏng
15	Ghế gấp	07900.15.020212.00046	Chiếc	1	TH,HC,QT (AP)	23/12/2015	295.000	Hỏng
16	Ghế gấp	07900.15.020212.00047	Chiếc	1	TH,HC,QT (AP)	23/12/2015	295.000	Hỏng

STT	Tên CCLĐ	Mã CCLĐ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn vị sử dụng	Ngày đưa vào sử dụng	Nguyên giá	Tình trạng
17	Ghế gấp	07900.15.020212.00048	Chiếc	1	TH,HC,QT (AP)	23/12/2015	295.000	Hỏng
18	Ghế gấp	07900.15.020212.00049	Chiếc	1	TH,HC,QT (AP)	23/12/2015	295.000	Hỏng
19	Ghế gấp	07900.15.020212.00050	Chiếc	1	TH,HC,QT (AP)	23/12/2015	295.000	Hỏng
20	Ghế gấp	07900.15.020212.00051	Chiếc	1	TH,HC,QT (AP)	23/12/2015	295.000	Hỏng
21	Ghế gấp	07900.15.020212.00052	Chiếc	1	TH,HC,QT (AP)	23/12/2015	295.000	Hỏng
22	Ghế gấp	07900.15.020212.00053	Chiếc	1	TH,HC,QT (AP)	23/12/2015	295.000	Hỏng
23	Ghế gấp	07900.15.020212.00054	Chiếc	1	TH,HC,QT (AP)	23/12/2015	295.000	Hỏng
24	Ghế gấp	07900.15.020212.00055	Chiếc	1	TH,HC,QT (AP)	23/12/2015	295.000	Hỏng
25	Ghế gấp	07900.15.020212.00056	Chiếc	1	TH,HC,QT (AP)	23/12/2015	295.000	Hỏng
26	Ghế gấp	07900.15.020212.00057	Chiếc	1	TH,HC,QT (AP)	23/12/2015	295.000	Hỏng
27	Ghế đôn Inox	07900.20.020215.00001	Chiếc	1	TH,HC,QT (AP)	04/10/2020	180.000	Hỏng
28	Ghế đôn Inox	07900.20.020215.00002	Chiếc	1	TH,HC,QT (AP)	04/10/2020	180.000	Hỏng
29	Ghế đôn Inox	07900.20.020215.00003	Chiếc	1	TH,HC,QT (AP)	04/10/2020	180.000	Hỏng
30	Ghế đôn Inox	07900.20.020215.00004	Chiếc	1	TH,HC,QT (AP)	04/10/2020	180.000	Hỏng
31	Ghế đôn Inox	07900.20.020215.00005	Chiếc	1	TH,HC,QT (AP)	04/10/2020	180.000	Hỏng
32	Ghế đôn Inox	07900.20.020215.00006	Chiếc	1	TH,HC,QT (AP)	04/10/2020	180.000	Hỏng
33	Ghế đôn Inox	07900.20.020215.00007	Chiếc	1	TH,HC,QT (AP)	04/10/2020	180.000	Hỏng
34	Ghế đôn Inox	07900.20.020215.00008	Chiếc	1	TH,HC,QT (AP)	04/10/2020	180.000	Hỏng
35	Ghế đôn Inox	07900.20.020215.00009	Chiếc	1	TH,HC,QT (AP)	04/10/2020	180.000	Hỏng
36	Ghế đôn Inox	07900.20.020215.00010	Chiếc	1	TH,HC,QT (AP)	04/10/2020	180.000	Hỏng
37	Ghế gỗ kiểm ngân	07900.15.020215.00017	Chiếc	1	Tiêu hủy tiền	25/12/2015	3.100.000	Hỏng
38	Ghế gỗ kiểm ngân	07900.15.020215.00018	Chiếc	1	Tiêu hủy tiền	25/12/2015	3.100.000	Hỏng
39	Ghế gỗ kiểm ngân	07900.15.020215.00019	Chiếc	1	Tiêu hủy tiền	25/12/2015	3.100.000	Hỏng
40	Ghế gỗ kiểm ngân	07900.15.020215.00020	Chiếc	1	Tiêu hủy tiền	25/12/2015	3.100.000	Hỏng
41	Ghế gỗ kiểm ngân	07900.15.020215.00021	Chiếc	1	Tiêu hủy tiền	25/12/2015	3.100.000	Hỏng
42	Ghế gỗ kiểm ngân	07900.15.020215.00022	Chiếc	1	Tiêu hủy tiền	25/12/2015	3.100.000	Hỏng
43	Ghế gỗ kiểm ngân	07900.15.020215.00023	Chiếc	1	Tiêu hủy tiền	25/12/2015	3.100.000	Hỏng
44	Ghế gỗ kiểm ngân	07900.15.020215.00024	Chiếc	1	Tiêu hủy tiền	25/12/2015	3.100.000	Hỏng
45	Ghế gỗ kiểm ngân	07900.15.020215.00025	Chiếc	1	Tiêu hủy tiền	25/12/2015	3.100.000	Hỏng
46	Ghế gỗ kiểm ngân	07900.15.020215.00026	Chiếc	1	Tiêu hủy tiền	25/12/2015	3.100.000	Hỏng
47	Ghế gỗ kiểm ngân	07900.15.020215.00027	Chiếc	1	Tiêu hủy tiền	25/12/2015	3.100.000	Hỏng

STT	Tên CCLĐ	Mã CCLĐ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn vị sử dụng	Ngày đưa vào sử dụng	Nguyên giá	Tình trạng
48	Ghế gỗ kiểm ngân	07900.15.020215.00028	Chiếc	1	Tiêu hủy tiền	25/12/2015	3.100.000	Hỏng
49	Ghế gỗ kiểm ngân	07900.15.020215.00029	Chiếc	1	Tiêu hủy tiền	25/12/2015	3.100.000	Hỏng
50	Ghế gỗ kiểm ngân	07900.15.020215.00030	Chiếc	1	Tiêu hủy tiền	25/12/2015	3.100.000	Hỏng
51	Ghế gỗ kiểm ngân	07900.15.020215.00031	Chiếc	1	Tiêu hủy tiền	25/12/2015	3.100.000	Hỏng
52	Máy đếm tiền Modul 1645 CW	07900.19.022301.00002	Chiếc	1	Tiêu hủy tiền	07/12/2019	6.600.000	Hỏng
53	Máy đếm tiền Modul 1645 CW	07900.19.022301.00003	Chiếc	1	Tiêu hủy tiền	07/12/2019	6.600.000	Hỏng
54	Máy đếm tiền Modul 1645 CW	07900.19.022301.00004	Chiếc	1	Tiêu hủy tiền	07/12/2019	6.600.000	Hỏng
55	Máy đếm tiền Modul 1645 CW	07900.19.022301.00005	Chiếc	1	Tiêu hủy tiền	07/12/2019	6.600.000	Hỏng
56	Máy đếm tiền Modul 1645 CW	07900.19.022301.00006	Chiếc	1	Tiêu hủy tiền	07/12/2019	6.600.000	Hỏng
57	Máy đếm tiền Modul 1645 CW	07900.19.022301.00007	Chiếc	1	Tiêu hủy tiền	07/12/2019	6.600.000	Hỏng
58	Máy đếm tiền Modul 1645 CW	07900.19.022301.00008	Chiếc	1	Tiêu hủy tiền	07/12/2019	6.600.000	Hỏng
59	Máy đếm tiền Modul 1645 CW	07900.19.022301.00009	Chiếc	1	Tiêu hủy tiền	07/12/2019	6.600.000	Hỏng
60	Máy đếm tiền Modul 1645 CW	07900.19.022301.00010	Chiếc	1	Tiêu hủy tiền	07/12/2019	6.600.000	Hỏng
61	Máy đếm tiền Modul 1645 CW	07900.19.022301.00011	Chiếc	1	Tiêu hủy tiền	07/12/2019	6.600.000	Hỏng
62	Máy hút bụi Electrolux	07900.17.023201.00003	Chiếc	1	Tiêu hủy tiền	07/06/2017	3.290.000	Hỏng
63	Máy hút bụi Hitachi	07900.19.023201.00001	Chiếc	1	Tiêu hủy tiền	20/08/2019	4.290.000	Hỏng
64	Máy hút bụi Hitachi	07900.19.023201.00002	Chiếc	1	Tiêu hủy tiền	20/08/2019	4.290.000	Hỏng
65	Kệ inox kê tiền	07900.05.021201.00214	Chiếc	1	Kho tiền I	10/01/2005	642.500	Hỏng
66	Kệ inox kê tiền	07900.05.021201.00215	Chiếc	1	Kho tiền I	10/01/2005	440.000	Hỏng
67	Kệ inox kê tiền	07900.05.021201.00216	Chiếc	1	Kho tiền I	10/01/2005	642.500	Hỏng
68	Kệ inox kê tiền	07900.05.021201.00217	Chiếc	1	Kho tiền I	10/01/2005	440.000	Hỏng
69	Kệ inox kê tiền	07900.05.021201.00218	Chiếc	1	Kho tiền I	10/01/2005	440.000	Hỏng
70	Kệ inox kê tiền	07900.05.021201.00219	Chiếc	1	Kho tiền I	10/01/2005	642.500	Hỏng
71	Kệ inox kê tiền	07900.05.021201.00220	Chiếc	1	Kho tiền I	10/01/2005	642.500	Hỏng
72	Kệ inox kê tiền	07900.05.021201.00221	Chiếc	1	Kho tiền I	10/01/2005	642.500	Hỏng
73	Kệ inox kê tiền	07900.05.021201.00222	Chiếc	1	Kho tiền I	10/01/2005	642.500	Hỏng
74	Kệ inox kê tiền	07900.05.021201.00223	Chiếc	1	Kho tiền I	10/01/2005	440.000	Hỏng
75	Kệ inox kê tiền	07900.05.021201.00224	Chiếc	1	Kho tiền I	10/01/2005	642.500	Hỏng
76	Kệ inox kê tiền	07900.05.021201.00225	Chiếc	1	Kho tiền I	10/01/2005	440.000	Hỏng
77	Kệ inox kê tiền	07900.05.021201.00226	Chiếc	1	Kho tiền I	10/01/2005	440.000	Hỏng
78	Kệ inox kê tiền	07900.05.021201.00227	Chiếc	1	Kho tiền I	10/01/2005	440.000	Hỏng

STT	Tên CCLĐ	Mã CCLĐ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn vị sử dụng	Ngày đưa vào sử dụng	Nguyên giá	Tình trạng
79	Kệ inox kê tiền	07900.05.021201.00228	Chiếc	1	Kho tiền I	10/01/2005	642.500	Hỏng
80	Kệ inox kê tiền	07900.05.021201.00229	Chiếc	1	Kho tiền I	10/01/2005	642.500	Hỏng
81	Kệ inox kê tiền	07900.05.021201.00230	Chiếc	1	Kho tiền I	10/01/2005	642.500	Hỏng
82	Kệ inox kê tiền	07900.05.021201.00231	Chiếc	1	Kho tiền I	10/01/2005	642.500	Hỏng
83	Kệ inox kê tiền	07900.05.021201.00232	Chiếc	1	Kho tiền I	10/01/2005	440.000	Hỏng
84	Kệ inox kê tiền	07900.05.021201.00233	Chiếc	1	Kho tiền I	10/01/2005	440.000	Hỏng
85	Kệ inox kê tiền	07900.05.021201.00234	Chiếc	1	Kho tiền I	10/01/2005	642.500	Hỏng
86	Kệ inox kê tiền	07900.05.021201.00235	Chiếc	1	Kho tiền I	10/01/2005	642.500	Hỏng
87	Kệ inox kê tiền	07900.05.021201.00236	Chiếc	1	Kho tiền I	10/01/2005	642.500	Hỏng
88	Kệ inox kê tiền	07900.05.021201.00237	Chiếc	1	Kho tiền I	10/01/2005	642.500	Hỏng
89	Kệ inox kê tiền	07900.05.021201.00238	Chiếc	1	Kho tiền I	10/01/2005	642.500	Hỏng
90	Kệ inox kê tiền	07900.05.021201.00239	Chiếc	1	Kho tiền I	10/01/2005	440.000	Hỏng
91	Kệ inox kê tiền	07900.05.021201.00240	Chiếc	1	Kho tiền I	10/01/2005	440.000	Hỏng
92	Kệ inox kê tiền	07900.05.021201.00241	Chiếc	1	Kho tiền I	10/01/2005	642.500	Hỏng
93	Kệ inox kê tiền	07900.05.021201.00242	Chiếc	1	Kho tiền I	10/01/2005	642.500	Hỏng
94	Kệ inox kê tiền	07900.05.021201.00243	Chiếc	1	Kho tiền I	10/01/2005	642.500	Hỏng
95	Kệ inox kê tiền	07900.05.021201.00244	Chiếc	1	Kho tiền I	10/01/2005	440.000	Hỏng
96	Kệ inox kê tiền	07900.05.021201.00245	Chiếc	1	Kho tiền I	10/01/2005	440.000	Hỏng
97	Kệ inox kê tiền	07900.05.021201.00246	Chiếc	1	Kho tiền I	10/01/2005	642.500	Hỏng
98	Kệ inox kê tiền	07900.05.021201.00247	Chiếc	1	Kho tiền I	10/01/2005	642.500	Hỏng
99	Kệ inox kê tiền	07900.05.021201.00248	Chiếc	1	Kho tiền I	10/01/2005	642.500	Hỏng
100	Kệ inox kê tiền	07900.05.021201.00249	Chiếc	1	Kho tiền I	10/01/2005	642.500	Hỏng
101	Kệ inox kê tiền	07900.05.021201.00250	Chiếc	1	Kho tiền I	10/01/2005	642.500	Hỏng
102	Kệ inox kê tiền	07900.05.021201.00251	Chiếc	1	Kho tiền I	10/01/2005	642.500	Hỏng
103	Kệ inox kê tiền	07900.05.021201.00252	Chiếc	1	Kho tiền I	10/01/2005	440.000	Hỏng
104	Kệ inox kê tiền	07900.05.021201.00253	Chiếc	1	Kho tiền I	10/01/2005	440.000	Hỏng
105	Kệ inox kê tiền	07900.05.021201.00254	Chiếc	1	Kho tiền I	10/01/2005	642.500	Hỏng
106	Kệ inox kê tiền	07900.05.021201.00255	Chiếc	1	Kho tiền I	10/01/2005	440.000	Hỏng
107	Kệ inox kê tiền	07900.05.021201.00256	Chiếc	1	Kho tiền I	10/01/2005	642.500	Hỏng
108	Kệ inox kê tiền	07900.05.021201.00257	Chiếc	1	Kho tiền I	10/01/2005	642.500	Hỏng
109	Kệ inox kê tiền	07900.05.021201.00258	Chiếc	1	Kho tiền I	10/01/2005	642.500	Hỏng

STT	Tên CCLĐ	Mã CCLĐ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn vị sử dụng	Ngày đưa vào sử dụng	Nguyên giá	Tình trạng
110	Kệ inox kê tiền	07900.05.021201.00259	Chiếc	1	Kho tiền I	10/01/2005	642.500	Hồng
111	Kệ inox kê tiền	07900.05.021201.00260	Chiếc	1	Kho tiền I	10/01/2005	440.000	Hồng
112	Kệ inox kê tiền	07900.05.021201.00261	Chiếc	1	Kho tiền I	10/01/2005	440.000	Hồng
113	Kệ inox kê tiền	07900.05.021201.00262	Chiếc	1	Kho tiền I	10/01/2005	440.000	Hồng
114	Kệ inox kê tiền	07900.05.021201.00263	Chiếc	1	Kho tiền I	10/01/2005	440.000	Hồng
115	Kệ inox kê tiền	07900.05.021201.00264	Chiếc	1	Kho tiền I	10/01/2005	440.000	Hồng
116	Kệ inox kê tiền	07900.05.021201.00265	Chiếc	1	Kho tiền I	10/01/2005	440.000	Hồng
117	Kệ inox kê tiền	07900.05.021201.00266	Chiếc	1	Kho tiền I	10/01/2005	440.000	Hồng
118	Kệ inox kê tiền	07900.05.021201.00267	Chiếc	1	Kho tiền I	10/01/2005	440.000	Hồng
119	Kệ inox kê tiền	07900.05.021201.00268	Chiếc	1	Kho tiền I	10/01/2005	642.500	Hồng
120	Kệ inox kê tiền	07900.05.021201.00269	Chiếc	1	Kho tiền I	10/01/2005	440.000	Hồng
121	Kệ inox kê tiền	07900.05.021201.00270	Chiếc	1	Kho tiền I	10/01/2005	440.000	Hồng
122	Kệ inox kê tiền	07900.05.021201.00271	Chiếc	1	Kho tiền I	10/01/2005	440.000	Hồng
123	Kệ inox kê tiền	07900.05.021201.00272	Chiếc	1	Kho tiền I	10/01/2005	440.000	Hồng
124	Kệ inox kê tiền	07900.05.021201.00273	Chiếc	1	Kho tiền I	10/01/2005	440.000	Hồng
125	Kệ inox kê tiền	07900.05.021201.00274	Chiếc	1	Kho tiền I	10/01/2005	642.500	Hồng
126	Kệ inox kê tiền	07900.05.021201.00275	Chiếc	1	Kho tiền I	10/01/2005	440.000	Hồng
127	Kệ inox kê tiền	07900.05.021201.00276	Chiếc	1	Kho tiền I	10/01/2005	440.000	Hồng
128	Kệ inox kê tiền	07900.05.021201.00277	Chiếc	1	Kho tiền I	10/01/2005	440.000	Hồng
129	Kệ inox kê tiền	07900.05.021201.00278	Chiếc	1	Kho tiền I	10/01/2005	440.000	Hồng
130	Kệ inox kê tiền	07900.05.021201.00279	Chiếc	1	Kho tiền I	10/01/2005	440.000	Hồng
131	Kệ inox kê tiền	07900.05.021201.00280	Chiếc	1	Kho tiền I	10/01/2005	440.000	Hồng
132	Kệ inox kê tiền	07900.05.021201.00281	Chiếc	1	Kho tiền I	10/01/2005	440.000	Hồng
133	Kệ inox kê tiền	07900.05.021201.00282	Chiếc	1	Kho tiền I	10/01/2005	642.500	Hồng
134	Kệ inox kê tiền	07900.05.021201.00283	Chiếc	1	Kho tiền I	10/01/2005	440.000	Hồng
135	Kệ inox kê tiền	07900.05.021201.00284	Chiếc	1	Kho tiền I	10/01/2005	440.000	Hồng
136	Kệ inox kê tiền	07900.05.021201.00285	Chiếc	1	Kho tiền I	10/01/2005	440.000	Hồng
137	Kệ inox kê tiền	07900.05.021201.00286	Chiếc	1	Kho tiền I	10/01/2005	440.000	Hồng
138	Kệ inox kê tiền	07900.05.021201.00287	Chiếc	1	Kho tiền I	10/01/2005	440.000	Hồng
139	Kệ inox kê tiền	07900.05.021201.00288	Chiếc	1	Kho tiền I	10/01/2005	440.000	Hồng
140	Kệ inox kê tiền	07900.05.021201.00289	Chiếc	1	Kho tiền I	10/01/2005	642.500	Hồng

STT	Tên CCLĐ	Mã CCLĐ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn vị sử dụng	Ngày đưa vào sử dụng	Nguyên giá	Tình trạng
141	Kệ inox kê tiền	07900.05.021201.00290	Chiếc	1	Kho tiền I	10/01/2005	440.000	Hỏng
142	Kệ inox kê tiền	07900.05.021201.00291	Chiếc	1	Kho tiền I	10/01/2005	440.000	Hỏng
143	Kệ inox kê tiền	07900.05.021201.00292	Chiếc	1	Kho tiền I	10/01/2005	642.500	Hỏng
144	Kệ inox kê tiền	07900.05.021201.00293	Chiếc	1	Kho tiền I	10/01/2005	642.500	Hỏng
145	Kệ inox kê tiền	07900.05.021201.00294	Chiếc	1	Kho tiền I	10/01/2005	440.000	Hỏng
146	Kệ inox kê tiền	07900.05.021201.00295	Chiếc	1	Kho tiền I	10/01/2005	440.000	Hỏng
147	Kệ inox kê tiền	07900.05.021201.00296	Chiếc	1	Kho tiền I	10/01/2005	440.000	Hỏng
148	Kệ inox kê tiền	07900.05.021201.00297	Chiếc	1	Kho tiền I	10/01/2005	440.000	Hỏng
149	Kệ inox kê tiền	07900.05.021201.00298	Chiếc	1	Kho tiền I	10/01/2005	440.000	Hỏng
150	Kệ inox kê tiền	07900.05.021201.00299	Chiếc	1	Kho tiền I	10/01/2005	440.000	Hỏng
151	Kệ inox kê tiền	07900.05.021201.00300	Chiếc	1	Kho tiền I	10/01/2005	642.500	Hỏng
152	Kệ inox kê tiền	07900.05.021201.00301	Chiếc	1	Kho tiền I	10/01/2005	642.500	Hỏng
153	Kệ inox kê tiền	07900.05.021201.00302	Chiếc	1	Kho tiền I	10/01/2005	642.500	Hỏng
154	Kệ inox kê tiền	07900.05.021201.00303	Chiếc	1	Kho tiền I	10/01/2005	642.500	Hỏng
155	Kệ inox kê tiền	07900.05.021201.00304	Chiếc	1	Kho tiền I	10/01/2005	440.000	Hỏng
156	Kệ inox kê tiền	07900.05.021201.00305	Chiếc	1	Kho tiền I	10/01/2005	642.500	Hỏng
157	Kệ inox kê tiền	07900.05.021201.00306	Chiếc	1	Kho tiền I	10/01/2005	642.500	Hỏng
158	Kệ inox kê tiền	07900.05.021201.00307	Chiếc	1	Kho tiền I	10/01/2005	642.500	Hỏng
159	Kệ inox kê tiền	07900.05.021201.00308	Chiếc	1	Kho tiền I	10/01/2005	440.000	Hỏng
160	Kệ inox kê tiền	07900.05.021201.00309	Chiếc	1	Kho tiền I	10/01/2005	642.500	Hỏng
161	Kệ inox kê tiền	07900.05.021201.00310	Chiếc	1	Kho tiền I	10/01/2005	440.000	Hỏng
162	Kệ inox kê tiền	07900.05.021201.00311	Chiếc	1	Kho tiền I	10/01/2005	440.000	Hỏng
163	Kệ inox kê tiền	07900.05.021201.00312	Chiếc	1	Kho tiền I	10/01/2005	642.500	Hỏng
164	Kệ inox kê tiền	07900.05.021201.00313	Chiếc	1	Kho tiền I	10/01/2005	642.500	Hỏng
165	Kệ inox kê tiền	07900.05.021201.00314	Chiếc	1	Kho tiền I	10/01/2005	440.000	Hỏng
166	Kệ inox kê tiền	07900.05.021201.00315	Chiếc	1	Kho tiền I	10/01/2005	440.000	Hỏng
167	Kệ inox kê tiền	07900.05.021201.00316	Chiếc	1	Kho tiền I	10/01/2005	440.000	Hỏng
168	Kệ inox kê tiền	07900.05.021201.00317	Chiếc	1	Kho tiền I	10/01/2005	642.500	Hỏng
169	Kệ inox kê tiền	07900.05.021201.00318	Chiếc	1	Kho tiền I	10/01/2005	642.500	Hỏng
170	Kệ inox kê tiền	07900.05.021201.00319	Chiếc	1	Kho tiền I	10/01/2005	440.000	Hỏng
171	Kệ inox kê tiền	07900.05.021201.00320	Chiếc	1	Kho tiền I	10/01/2005	642.500	Hỏng

STT	Tên CCLĐ	Mã CCLĐ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn vị sử dụng	Ngày đưa vào sử dụng	Nguyên giá	Tình trạng
172	Kệ inox kê tiền	07900.05.021201.00321	Chiếc	1	Kho tiền I	10/01/2005	440.000	Hỏng
173	Kệ inox kê tiền	07900.05.021201.00322	Chiếc	1	Kho tiền I	10/01/2005	440.000	Hỏng
174	Kệ inox kê tiền	07900.05.021201.00323	Chiếc	1	Kho tiền I	10/01/2005	440.000	Hỏng
175	Kệ inox kê tiền	07900.05.021201.00324	Chiếc	1	Kho tiền I	10/01/2005	440.000	Hỏng
176	Kệ inox kê tiền	07900.05.021201.00325	Chiếc	1	Kho tiền I	10/01/2005	440.000	Hỏng
177	Kệ inox kê tiền	07900.05.021201.00326	Chiếc	1	Kho tiền I	10/01/2005	440.000	Hỏng
178	Kệ inox kê tiền	07900.05.021201.00327	Chiếc	1	Kho tiền I	10/01/2005	440.000	Hỏng
179	Kệ inox kê tiền	07900.05.021201.00328	Chiếc	1	Kho tiền I	10/01/2005	440.000	Hỏng
180	Kệ inox kê tiền	07900.05.021201.00329	Chiếc	1	Kho tiền I	10/01/2005	440.000	Hỏng
181	Kệ inox kê tiền	07900.05.021201.00330	Chiếc	1	Kho tiền I	10/01/2005	440.000	Hỏng
182	Kệ inox kê tiền	07900.05.021201.00331	Chiếc	1	Kho tiền I	10/01/2005	440.000	Hỏng
183	Kệ inox kê tiền	07900.05.021201.00332	Chiếc	1	Kho tiền I	10/01/2005	642.500	Hỏng
184	Kệ inox kê tiền	07900.05.021201.00333	Chiếc	1	Kho tiền I	10/01/2005	440.000	Hỏng
185	Kệ inox kê tiền	07900.05.021201.00334	Chiếc	1	Kho tiền I	10/01/2005	440.000	Hỏng
186	Kệ inox kê tiền	07900.05.021201.00335	Chiếc	1	Kho tiền I	10/01/2005	440.000	Hỏng
187	Kệ inox kê tiền	07900.05.021201.00336	Chiếc	1	Kho tiền I	10/01/2005	642.500	Hỏng
188	Kệ inox kê tiền	07900.05.021201.00337	Chiếc	1	Kho tiền I	10/01/2005	440.000	Hỏng
189	Kệ inox kê tiền	07900.05.021201.00338	Chiếc	1	Kho tiền I	10/01/2005	440.000	Hỏng
190	Kệ inox kê tiền	07900.05.021201.00339	Chiếc	1	Kho tiền I	10/01/2005	440.000	Hỏng
191	Kệ inox kê tiền	07900.05.021201.00340	Chiếc	1	Kho tiền I	10/01/2005	440.000	Hỏng
192	Kệ inox kê tiền	07900.05.021201.00341	Chiếc	1	Kho tiền I	10/01/2005	440.000	Hỏng
193	Kệ inox kê tiền	07900.05.021201.00342	Chiếc	1	Kho tiền I	10/01/2005	440.000	Hỏng
194	Kệ inox kê tiền	07900.05.021201.00343	Chiếc	1	Kho tiền I	10/01/2005	440.000	Hỏng
195	Kệ inox kê tiền	07900.05.021201.00344	Chiếc	1	Kho tiền I	10/01/2005	440.000	Hỏng
196	Kệ inox kê tiền	07900.05.021201.00345	Chiếc	1	Kho tiền I	10/01/2005	440.000	Hỏng
197	Kệ inox kê tiền	07900.05.021201.00346	Chiếc	1	Kho tiền I	10/01/2005	440.000	Hỏng
198	Kệ inox kê tiền	07900.05.021201.00347	Chiếc	1	Kho tiền I	10/01/2005	440.000	Hỏng
199	Kệ inox kê tiền	07900.05.021201.00348	Chiếc	1	Kho tiền I	10/01/2005	440.000	Hỏng
200	Kệ inox kê tiền	07900.05.021201.00349	Chiếc	1	Kho tiền I	10/01/2005	642.500	Hỏng
201	Kệ inox kê tiền	07900.05.021201.00350	Chiếc	1	Kho tiền I	10/01/2005	440.000	Hỏng
202	Kệ inox kê tiền	07900.05.021201.00351	Chiếc	1	Kho tiền I	10/01/2005	440.000	Hỏng

STT	Tên CCLĐ	Mã CCLĐ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn vị sử dụng	Ngày đưa vào sử dụng	Nguyên giá	Tình trạng
203	Kệ inox kê tiền	07900.05.021201.00352	Chiếc	1	Kho tiền I	10/01/2005	440.000	Hỏng
204	Kệ inox kê tiền	07900.05.021201.00353	Chiếc	1	Kho tiền I	10/01/2005	440.000	Hỏng
205	Kệ inox kê tiền	07900.05.021201.00354	Chiếc	1	Kho tiền I	10/01/2005	440.000	Hỏng
206	Kệ inox kê tiền	07900.05.021201.00355	Chiếc	1	Kho tiền I	10/01/2005	642.500	Hỏng
207	Kệ inox kê tiền	07900.05.021201.00356	Chiếc	1	Kho tiền I	10/01/2005	440.000	Hỏng
208	Kệ inox kê tiền	07900.05.021201.00357	Chiếc	1	Kho tiền I	10/01/2005	440.000	Hỏng
209	Kệ inox kê tiền	07900.05.021201.00358	Chiếc	1	Kho tiền I	10/01/2005	440.000	Hỏng
210	Kệ inox kê tiền	07900.05.021201.00359	Chiếc	1	Kho tiền I	10/01/2005	440.000	Hỏng
211	Kệ inox kê tiền	07900.05.021201.00360	Chiếc	1	Kho tiền I	10/01/2005	440.000	Hỏng
212	Kệ inox kê tiền	07900.05.021201.00361	Chiếc	1	Kho tiền I	10/01/2005	440.000	Hỏng
213	Kệ inox kê tiền	07900.05.021201.00362	Chiếc	1	Kho tiền I	10/01/2005	440.000	Hỏng
214	Kệ inox kê tiền	07900.05.021201.00363	Chiếc	1	Kho tiền I	10/01/2005	440.000	Hỏng
215	Thùng sắt bảo quản tiền kim loại	07900.12.040103.00521	Chiếc	1	Kho tiền I	20/07/2012	1.562.000	Hỏng
216	Thùng sắt bảo quản tiền kim loại	07900.12.040103.00522	Chiếc	1	Kho tiền I	20/07/2012	1.562.000	Hỏng
217	Thùng sắt bảo quản tiền kim loại	07900.12.040103.00523	Chiếc	1	Kho tiền I	20/07/2012	1.562.000	Hỏng
218	Thùng sắt bảo quản tiền kim loại	07900.12.040103.00524	Chiếc	1	Kho tiền I	20/07/2012	1.562.000	Hỏng
219	Thùng sắt bảo quản tiền kim loại	07900.12.040103.00525	Chiếc	1	Kho tiền I	20/07/2012	1.562.000	Hỏng
220	Thùng sắt bảo quản tiền kim loại	07900.12.040103.00526	Chiếc	1	Kho tiền I	20/07/2012	1.562.000	Hỏng
221	Xe nâng tay	07900.05.020902.00001	Chiếc	1	Kho tiền I	10/01/2005	7.591.311	Hỏng
III	VẬT LIỆU							
1	Ác quy máy hủy tiền BDS 400		Chiếc	2	Tiêu hủy tiền			Hỏng (thu hồi từ sửa chữa hệ thống camera quan sát ngoài kho AP)
2	Bộ lưu điện UPS		Cái	1	TH,HC,QT (AP)			Hỏng (thu hồi từ thay thế ổ cứng tháng 4/2023)
3	Ổ cứng lưu trữ hình ảnh hệ thống camera quan sát Kho tiền Ao Phèn		Ổ	2	TH,HC,QT (AP)			Hỏng
4	Bình chữa cháy MFZL8 8kg ABC		Bình	6	TH,HC,QT (AP)			Hỏng
5	Bình chữa cháy MFZL4 4kg ABC		Bình	3	TH,HC,QT (AP)			Hỏng

STT	Tên CCLĐ	Mã CCLĐ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn vị sử dụng	Ngày đưa vào sử dụng	Nguyên giá	Tình trạng
6	Bình ắc quy 12V-12AH		Bình	4	TH,HC,QT (AP)			Hỏng (thu hồi từ thay thế UPS)
7	Bình ắc quy ô tô các loại		Bình	17	TH,HC,QT (AP)			Hỏng (thu hồi từ bảo trì, bảo dưỡng xe ô tô)
8	Lốp ô tô Bridgestone các loại		Chiếc	10	TH,HC,QT (AP)			
9	Lốp ô tô Dunlop các loại		Chiếc	12	TH,HC,QT (AP)			
10	Vật tư phụ tùng thay thế (Phốt, vòng bi, rô tun, giảm sóc, còi, chổi gạt mưa, bơm xăng, lọc gió, lọc nhiên liệu, các loại gioăng cao su...)		kg	50	TH,HC,QT (AP)			
IV	TÀI SẢN, VẬT TƯ, VẬT LIỆU THU HỒI TỪ XDCB							
1	Vòi rửa (inox)		cái	4	TH,HC,QT (AP)			
2	Đèn 1,2m loại 3 bóng (máng và bóng)		bộ	32	TH,HC,QT (AP)			
3	Rèm cửa		bộ	7	TH,HC,QT (AP)			
4	Phông rèm		cái	1	TH,HC,QT (AP)			
5	Bảng biểu, huy hiệu		cái	3	TH,HC,QT (AP)			
6	Bục sân khấu		m2	16,191	TH,HC,QT (AP)			
7	Bộ công điện sắt KT 6300x2500x 520 (Khung thép hộp, thép tấm)		kg	420	TH,HC,QT (AP)			
8	Mô tơ điện công suất 1000W		cái	1	TH,HC,QT (AP)			
9	Bộ Lan can Inox cầu thang tầng 2, hành lang tầng 3, 22,3302m2		kg	100	TH,HC,QT (AP)			
10	Vách ngăn nhôm kính kích thước 1,6x2,9m		bộ	2	TH,HC,QT (AP)			
11	Cửa và khuôn cửa kích thước 0,8x2,4m		bộ	4	TH,HC,QT (AP)			
12	Cửa và khuôn cửa kích thước 1,2x2,4m		bộ	2	TH,HC,QT (AP)			
13	Cửa và khuôn cửa kích thước 1,2x2,34m		bộ	1	TH,HC,QT (AP)			
14	Cửa và khuôn cửa kích thước 1,2x2,7m		bộ	2	TH,HC,QT (AP)			
15	Cửa và khuôn cửa kích thước 3x2,7m		bộ	2	TH,HC,QT (AP)			
16	Cửa và khuôn cửa kích thước 1,5x2,7m		bộ	1	TH,HC,QT (AP)			
17	Bộ cửa sắt hành lang bảo vệ kho 1x2,2m (cánh và khung)		kg	250	TH,HC,QT (AP)			
18	Bộ Cửa khung thép bọt tôn KT 0,9x 2,7m		Bộ	1	TH,HC,QT (AP)			

STT	Tên CCLĐ	Mã CCLĐ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn vị sử dụng	Ngày đưa vào sử dụng	Nguyên giá	Tình trạng
19	Cửa và khuôn cửa kích thước 2,8x1,7m		bộ	1	TH,HC,QT (AP)			Vật liệu thu hồi từ XDCB
20	Hoa sắt cửa sổ kích thước 1,6x2,9 (thép vuông đặc 16x16mm)		kg	570	TH,HC,QT (AP)			
21	Đèn báo khẩn cấp		cái	1	TH,HC,QT (AP)			
22	Đèn exit		cái	2	TH,HC,QT (AP)			
23	Đèn báo cửa phòng		cái	9	TH,HC,QT (AP)			
24	Đầu báo khói quang		cái	15	TH,HC,QT (AP)			
25	Nút báo cháy khẩn cấp		cái	1	TH,HC,QT (AP)			
26	Chuông báo cháy		cái	1	TH,HC,QT (AP)			
27	Đèn đơn dài 1,2m (bóng và máng)		bộ	6	TH,HC,QT (AP)			
28	Đèn đôi dài 1,2m (bóng và máng)		bộ	28	TH,HC,QT (AP)			
29	Đèn tuýp led ba bóng (bóng và máng)		bộ	45	TH,HC,QT (AP)			
30	Điều hòa treo tường (02 Sumikura 12.000 BTU, 02 Funai 24.000 BTU) (gồm cục nóng và mặt lạnh)		bộ	4	TH,HC,QT (AP)			
31	Điều hòa âm trần Sumikura, 24.000 BTU (gồm cục nóng và mặt lạnh)		bộ	3	TH,HC,QT (AP)			
32	Tủ điện phòng Vỏ tủ, KT 450x480		cái	7	TH,HC,QT (AP)			
33	Ổ cắm điện		cái	54	TH,HC,QT (AP)			
34	13m ống thông gió nhà vệ sinh tầng 2 kích thước 250x250mm (Ống tôn dày 0,58mm)		kg	600	TH,HC,QT (AP)			
35	Bộ ống điều không phòng kiểm đếm cũ tầng 3 (Ống tôn dày 0,58mm) + Ống gió thẳng KT 1100x600: 3,4m; + Ống gió thẳng KT 900x 600: 2,4m + Ống gió thẳng KT 800 x 500: 4,88m + Ống gió thẳng KT 700x 500: 21,94m + Ống gió thẳng KT 600x400: 10,98m + Ống gió thẳng KT 500x400: 14,19m + Ống gió thẳng KT 300x300: 3,9m		m		TH,HC,QT (AP)			
36	Tôn quay + Khung quay tôn 185,32m2		m	148,5	TH,HC,QT (AP)			

STT	Tên CCLĐ	Mã CCLĐ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn vị sử dụng	Ngày đưa vào sử dụng	Nguyên giá	Tình trạng
37	Ống nhựa D140		m	93	TH,HC,QT (AP)			
38	Ống nhựa D90		kg	630	TH,HC,QT (AP)			
39	Khung vì kèo thép mái							
40	Sắt thép vật liệu thu hồi khác: + 15 Cửa gió nhựa 600x600mm kèm theo hộp treo cửa (Bằng tôn) gió điều không phòng kiểm đếm cũ tầng 3; + 08 Mái che tôn miệng gió điều hòa. + Ống thép chôn ngầm dưới nền đường		kg	1280	TH,HC,QT (AP)			